

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

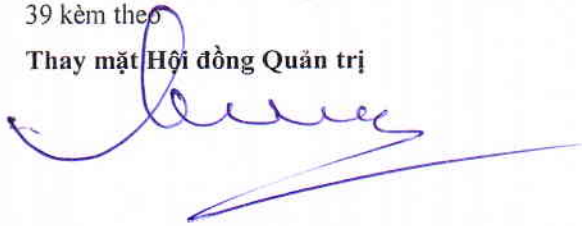
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc





Số: 324/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh và Công ty con

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con được lập ngày 17/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như thuyết minh tại mục V.5, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010 số thuế TNDN bị truy thu là 71.420.413.472 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Giám đốc

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Lan)

Nguyễn Thị Lan

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Kiểm toán viên

(Handwritten signature of Nguyễn Hồng Nga)

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.651.727.166.249	1.485.967.982.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	234.816.064.327	243.691.456.593
1. Tiền	111		194.035.367.661	213.691.456.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.780.696.666	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000.000	460.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	600.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.934.553.906	406.997.482.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	312.295.997.508	297.345.422.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	82.512.658.247	47.210.403.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	148.111.668.063	90.357.767.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(37.202.782.528)	(28.079.002.297)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	217.012.616	162.891.795
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	305.794.616.327	373.501.801.097
1. Hàng tồn kho	141		305.794.616.327	373.501.801.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.181.931.689	1.777.241.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.552.143.533	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	341.772.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.629.788.156	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		438.178.675.499	442.550.251.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

30521
CỔ
BÁCH NH
DỊCH V
ÀI CHÍN
VÀ KI
NAN
17-TI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		172.952.776.335	201.749.251.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	144.697.698.707	173.431.453.636
- Nguyên giá	222		739.271.102.578	737.879.057.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.573.403.871)	(564.447.603.806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.255.077.628	28.317.798.312
- Nguyên giá	228		36.334.534.457	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.079.456.829)	(7.678.387.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.080.251.758	9.417.513.006
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.080.251.758	9.417.513.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	12.947.796.732	13.055.678.362
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.753.846.332	10.861.727.962
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		218.197.850.674	218.327.807.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	831.150.924	961.108.003
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.089.905.841.748	1.928.518.233.220

3884
NG T
EM H
J TU
H K
EM T
I VI
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.829.308.028	210.257.819.802
I. Nợ ngắn hạn	310		249.829.308.028	210.257.819.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	69.825.820.432	67.063.726.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.200.185.210	952.599.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	48.474.520.957	28.329.481.974
4. Phải trả người lao động	314		20.835.641.006	24.025.677.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.818.490.824	25.607.934.051
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.559.586.572	2.614.047.765
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	61.400.187.000	58.420.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.714.876.027	3.244.165.397
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.840.076.533.720	1.718.260.413.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.840.076.533.720	1.718.260.413.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.063.338.404.887	893.419.394.492



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.376.994.133	323.479.884.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.521.970.142	3.521.970.144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		271.855.023.991	319.957.914.082
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.089.905.841.748	1.928.518.233.220

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.347.143.301.481	1.150.541.349.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.743.626.330	30.727.296.957
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.304.399.675.151	1.119.814.052.814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	867.547.634.739	801.619.061.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		436.852.040.412	318.194.991.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	16.081.712.601	11.359.779.590
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.282.613.993	8.795.544.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.029.523.757	55.708.416
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(107.881.630)	306.354.626
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	54.487.716.260	43.678.965.039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	39.095.771.662	33.454.921.353
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		346.959.769.468	243.931.695.044
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.095.880.579	507.111.939
13. Chi phí khác	32	VI.9	92.627.987	2.296.490
14. Lợi nhuận khác	40		1.003.252.592	504.815.449
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		347.963.022.060	244.436.510.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	73.595.666.990	53.323.837.514
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	129.957.079	401.639.806
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		274.237.397.991	190.711.033.173
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		274.237.397.991	190.711.033.173
18.2 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.030	4.193
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	347.963.022.060	244.436.510.493
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.458.774.413	34.227.115.328
- Các khoản dự phòng	03	9.123.780.231	6.772.625.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.323.328)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.223.045.622)	(10.903.557.472)
- Chi phí lãi vay	06	2.029.523.757	55.708.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	374.202.731.511	274.588.402.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.580.871.029)	(32.842.130.489)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.707.184.770	61.460.346.127
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(47.391.944.179)	15.682.841.913
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.396.840.502)	480.563.440
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.480.466.701)	(329.845.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.908.091.466)	(59.770.876.672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	300.310.020
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(21.958.848.674)	(17.565.215.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	294.192.853.729	242.004.395.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.718.483.213)	(13.834.070.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	383.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.919.702.503	11.312.045.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.415.417.074)	(2.522.024.633)

03052
CC
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
NT-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.300.000.000	14.850.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.320.000.000)	(1.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.696.200.000)	(90.956.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.716.200.000)	(78.006.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.938.763.345)	161.475.411.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243.691.456.593	438.728.212.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.371.079	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	234.816.064.327	600.203.623.335

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII thông tư số 161/2007/TT- BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các thông tư nói trên nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.302.493.756	695.569.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.732.873.905	212.995.886.817
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	40.780.696.666	30.000.000.000
Cộng	234.816.064.327	243.691.456.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng (b1)	10.753.846.332	10.753.846.332	10.861.727.962	10.861.727.962
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.193.950.400	4.193.950.400	10.861.727.962	10.861.727.962
- Công ty Cổ phần Long Hậu (b2)	193.950.400	193.950.400	4.193.950.400	2.193.950.400
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến (b3)	4.000.000.000	4.000.000.000	193.950.400	193.950.400
Cộng	14.947.796.732	(2.000.000.000)	12.947.796.732	13.055.678.362

(b1) Tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 29,05%.

(b2) Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 17.317 cổ phiếu.

(b3) Số lượng cổ phiếu Công ty CP Nhựa Tân Tiến tại ngày 01/01/2015 và 30/06/2015 là 20.000 cổ phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX TM Phương Hoàng	35.691.058.563	39.806.042.778
Công ty TNHH TM nhựa Đức Thành	34.844.128.351	34.844.128.351
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	61.059.345.874	62.757.844.643
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	50.881.986.685	71.198.228
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	129.819.478.035	159.866.208.200
Cộng	312.295.997.508	297.345.422.200

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	32.656.192.000	-
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	9.743.878.800	9.743.878.800
Công Ty Cổ Phần Việt Đồng Tâm	4.198.000.000	2.099.000.000
Công ty cổ phần SEATECCO	5.638.253.661	-
Trả trước cho người bán khác	30.276.333.786	35.367.524.234
Cộng	82.512.658.247	47.210.403.034

5. Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.334.403.000	410.330.000
Ký cược, ký quỹ	68.198.563.381	12.450.918.743
Phải thu khác	78.578.701.682	77.496.519.200
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	234.187.649	247.833.980
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)</i>	71.420.413.472	71.420.413.472
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu</i>	6.807.361.112	5.779.499.999
<i>Các khoản phải thu khác</i>	116.739.449	48.771.749
Cộng	148.111.668.063	90.357.767.943

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	34.844.128.351	(24.390.889.846)	34.844.128.351	(17.422.064.286)
DNTN Thanh Tuyết	20.992.959.002	(10.496.479.501)	20.992.959.002	(7.969.721.449)
Các khách hàng khác	2.488.252.636	(2.315.413.181)	3.208.880.537	(2.687.216.562)
Cộng	58.325.339.989	(37.202.782.528)	59.045.967.890	(28.079.002.297)

(*) Ngày 08/01/2014, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ra quyết định số 09/2014/QDST-KDTM công nhận sự thỏa thuận về số nợ quá hạn 34.844.128.351 đồng mà Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành nợ Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh thông qua lịch trả nợ từ nay đến 2018. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh đã lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ này.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	217.012.616	162.891.795
Cộng	217.012.616	162.891.795

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.907.988.940	-	6.536.382.550	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	78.379.161.388	-	109.065.317.869	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	801.068.520	-	990.966.986	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	121.703.786.012	-	138.506.379.397	-
Thành phẩm tồn kho	60.341.336.487	-	70.414.524.274	-
Hàng hoá tồn kho	38.661.274.980	-	47.988.230.021	-
Cộng	305.794.616.327	-	373.501.801.097	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100.639.783.182	613.414.127.599	17.451.594.724	6.373.551.937	737.879.057.442
Số tăng trong kỳ	-	2.726.410.000	597.540.000	-	3.323.950.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	2.726.410.000	597.540.000	-	3.323.950.000
Số giảm trong kỳ	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
Số dư cuối kỳ	100.639.783.182	614.506.067.555	17.751.699.904	6.373.551.937	739.271.102.578
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73.578.386.946	474.340.622.132	12.810.984.837	3.717.609.891	564.447.603.806
Số tăng trong kỳ	3.893.584.614	26.557.839.339	1.084.875.288	521.405.688	32.057.704.929
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.893.584.614	26.557.839.339	1.084.875.288	521.405.688	32.057.704.929
Số giảm trong kỳ	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.634.470.044	297.434.820	-	1.931.904.864
Số dư cuối kỳ	77.471.971.560	499.263.991.427	13.598.425.305	4.239.015.579	594.573.403.871
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.061.396.236	139.073.505.467	4.640.609.887	2.655.942.046	173.431.453.636
Tại ngày cuối kỳ	23.167.811.622	115.242.076.128	4.153.274.599	2.134.536.358	144.697.698.707

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 342.480.149.446 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	35.996.185.657	-	35.996.185.657
Số tăng trong kỳ	-	338.348.800	338.348.800
- Mua sắm mới	-	338.348.800	338.348.800
Số dư cuối kỳ	35.996.185.657	338.348.800	36.334.534.457
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	7.678.387.345	-	7.678.387.345
Khấu hao trong kỳ	381.757.338	19.312.146	401.069.484
Số dư cuối kỳ	8.060.144.683	19.312.146	8.079.456.829
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	28.317.798.312	-	28.317.798.312
Tại ngày cuối kỳ	27.936.040.974	319.036.654	28.255.077.628

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.842.364.206	9.417.513.006
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.288.350.057	8.840.450.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	24.554.014.149	577.062.949
Mua sắm TSCĐ	237.887.552	-
Cộng	34.080.251.758	9.417.513.006

12. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.552.143.533</i>	<i>155.303.031</i>
Chi phí khác	1.552.143.533	155.303.031
<i>b) Dài hạn</i>	<i>217.366.699.750</i>	<i>217.366.699.750</i>
Chi phí tiền thuê đất (*)	217.366.699.750	217.366.699.750
Cộng	218.918.843.283	217.522.002.781

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060. Hiện nay Công ty đang trong quá trình triển khai xây dựng nhà máy tại đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính : VND

	Phát sinh trong kỳ				30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn (*)	58.420.187.000	58.420.187.000	30.300.000.000	27.320.000.000	61.400.187.000	61.400.187.000
Cộng	58.420.187.000	58.420.187.000	30.300.000.000	27.320.000.000	61.400.187.000	61.400.187.000

(*) Là khoản khách hàng tăng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	18.702.293.500	18.702.293.500	4.848.250.000	4.848.250.000
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	21.051.734.000	21.051.734.000	43.206.240.000	43.206.240.000
Borouge Pte.,Ltd Company	12.917.876.400	12.917.876.400	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.153.916.532	17.153.916.532	19.009.236.753	19.009.236.753
Cộng	69.825.820.432	69.825.820.432	67.063.726.753	67.063.726.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước
a) Thuế phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính : VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.478.055.755	53.163.819.457	48.082.744.456	8.559.130.756
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.480.651.038	9.480.651.038	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	62.995.009	62.995.009	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.775.088.194	73.891.185.374	58.908.091.466	39.758.182.102
Thuế thu nhập cá nhân	76.338.025	4.886.579.202	4.805.709.128	157.208.099
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	27.845.156	27.845.156	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	237.887.552	237.887.552	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	28.329.481.974	141.757.962.788	121.612.923.805	48.474.520.957

b) Thuế phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
	3.629.788.156	1.280.166.704
Cộng	3.629.788.156	1.280.166.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn					
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	19.898.348.425	19.898.348.425	20.405.596.708	20.405.596.708	
Chi phí lãi vay	2.341.394.399	2.341.394.399	3.792.337.343	3.792.337.343	
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.562.500.000	1.562.500.000	1.250.000.000	1.250.000.000	
Chi phí khác	16.248.000	16.248.000	160.000.000	160.000.000	
Cộng	23.818.490.824	23.818.490.824	25.607.934.051	25.607.934.051	

17. Phải trả khác

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn					
Tài sản thừa chờ giải quyết	629.195.382	629.195.382	602.542.168	602.542.168	
Kinh phí công đoàn	253.944.890	253.944.890	686.841.297	686.841.297	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	572.032.000	572.032.000	120.000.000	120.000.000	
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	754.000.000	754.000.000	854.250.000	854.250.000	
Cộng	2.559.586.572	2.559.586.572	2.614.047.765	2.614.047.765	

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.694.105.483	1.694.105.483	1.878.385.368	1.878.385.368	
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(862.954.559)	(862.954.559)	(917.277.366)	(917.277.366)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	831.150.924	831.150.924	961.108.003	961.108.003	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	695.092.584.571	39.404.062.173	34.983.552.000	263.215.309.431	1.489.073.090.875
- Lãi trong năm trước						376.811.604.540	376.811.604.540
- Phân phối lợi nhuận năm 2013						(259.693.339.288)	(259.693.339.288)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			140.679.300.521			(140.679.300.521)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				7.612.039.384		(7.612.039.384)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(6.445.039.384)	(6.445.039.384)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					10.000.000.000	(10.000.000.000)	
+ Thuởng cho HĐQT và BKS						(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014						(56.853.690.457)	(56.853.690.457)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			9.887.605.229			(9.887.605.229)	
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				743.802.614		(743.802.614)	
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(743.802.614)	(743.802.614)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(45.478.480.000)	(45.478.480.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	845.659.490.321	47.759.904.171	44.983.552.000	323.479.884.226	1.718.260.413.418

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	893.419.394.492	44.983.552.000	323.479.884.226	1.718.260.413.418
- Lãi trong kỳ					274.237.397.991	274.237.397.991
- Phân phối lợi nhuận năm 2014					(320.143.914.082)	(320.143.914.082)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			168.965.516.697		(168.965.516.697)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33.296.197.386)	(33.296.197.386)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
+ Thù lao cho HĐQT và BKS Công ty con					(186.000.000)	(186.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015					(2.842.085.757)	(2.842.085.757)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			1.894.723.838		(1.894.723.838)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(947.361.919)	(947.361.919)
- Giảm khác (*)			(941.230.140)		941.230.140	-
- Nộp thuế TNDN truy thu năm 2013 và 2014					(295.518.384)	(295.518.384)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	1.063.338.404.887	44.983.552.000	275.376.994.133	1.840.076.533.720

(*): Xứ lý số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu năm 2013 là 941.230.140 đồng (theo biên bản thanh tra thuế từ năm 2007 – 2012) vào quỹ đầu tư phát triển theo quyết định số 06/QĐ-BM/HĐQT/2015 của hội đồng quản trị về việc: phân phối lợi nhuận năm 2014 và xử lý truy thu thuế của công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	454.784.800.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	113.696.200.000	90.956.960.000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Bằng tiền</i>	113.696.200.000	90.956.960.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
+ USD	223.447,77	200.462,25
+ EUR	7.985,76	7.815,47
+ JPY	75.000,00	75.000,00
+ SGD	3.850,00	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.347.143.301.481	1.150.541.349.771
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.258.184.185.528	1.081.891.241.324
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	88.942.553.226	68.642.688.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.562.727	7.420.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	42.743.626.330	30.727.296.957
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	42.583.422.064	30.141.227.206
Hàng bán bị trả lại	160.204.266	586.069.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.304.399.675.151	1.119.814.052.814
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.218.174.470.848	1.052.891.163.457
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	86.208.641.576	66.915.469.357
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.562.727	7.420.000
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	782.557.295.706	738.324.025.222
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	84.990.339.033	63.295.036.095
Cộng	867.547.634.739	801.619.061.317
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.919.702.503	11.312.045.546
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.718.469	46.704.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.323.328	-
Lãi bán ngoại tệ	968.301	1.029.294
Cộng	16.081.712.601	11.359.779.590

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
INH KẾ
GIỂM T
M. VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí tiền vay	2.029.523.757	55.708.416
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.503.471	541.111.007
Chiết khấu thanh toán	10.026.536.894	8.198.563.764
Lỗi bán ngoại tệ	49.871	161.090
Cộng	12.282.613.993	8.795.544.277

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.225.113.957	10.209.189.019
Chi phí vật liệu, bao bì	586.167.392	343.041.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.237.658	146.426.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.653.574.853	22.469.128.955
Chi phí bằng tiền khác	12.843.622.400	10.511.179.855
Cộng	54.487.716.260	43.678.965.039
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	13.461.559.661	12.620.374.162
Chi phí vật liệu quản lý	3.454.215.652	2.827.414.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.802.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.123.883.197	2.093.372.055
Thuế, phí và lệ phí	735.718.875	620.134.291
Chi phí dự phòng	9.123.780.231	6.772.625.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.182.064	2.116.926.756
Chi phí bằng tiền khác	6.888.629.982	6.404.074.237
Cộng	39.095.771.662	33.454.921.353

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	383.363.636	-
Tiền phạt thu được	22.162.689	547.550
Bán phế liệu	538.546.369	380.504.544
Các khoản khác	151.807.885	126.059.845
Cộng	1.095.880.579	507.111.939



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	92.576.966	-
Các khoản khác	51.021	2.296.490
Cộng	92.627.987	2.296.490

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty con:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
 - Năm 2009 là năm tài chính đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.595.666.990	53.323.837.514

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	598.315.859	497.374.903
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(468.358.780)	(95.735.097)
Cộng	129.957.079	401.639.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	274.237.397.991	190.711.033.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	274.237.397.991	190.711.033.173
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	45.478.480	45.478.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.030	4.193

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.827.957.735	622.520.613.022
Chi phí nhân công	72.957.679.196	63.267.245.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.458.774.413	34.227.115.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.682.570.963	46.802.621.524
Chi phí khác bằng tiền	29.338.020.150	25.140.666.333
Cộng	849.265.002.457	791.958.261.630

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.562.670.430	6.451.908.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.816.064.327	243.691.456.593	234.816.064.327	243.691.456.593
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	460.000.000.000	600.000.000.000	460.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	422.934.221.145	359.587.713.597	422.934.221.145	359.587.713.597
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400
Cộng	1.259.944.235.872	1.065.473.120.590	1.259.944.235.872	1.065.473.120.590
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	61.400.187.000	58.420.187.000	61.400.187.000	58.420.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	71.096.023.539	68.388.391.053	71.096.023.539	68.388.391.053
Chi phí phải trả	23.818.490.824	25.607.934.051	23.818.490.824	25.607.934.051
Cộng	156.314.701.363	152.416.512.104	156.314.701.363	152.416.512.104

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là sổ đỏ vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 214.428.400.000 đồng và 240.378.038.505 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

1388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ TƯ
NH KẾ
TIẾM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	156.314.701.363	-	156.314.701.363
Các khoản vay	61.400.187.000	-	61.400.187.000
Phải trả người bán	69.825.820.432	-	69.825.820.432
Phải trả khác	1.270.203.107	-	1.270.203.107
Chi phí phải trả	23.818.490.824	-	23.818.490.824
Số đầu năm	152.416.512.104	-	152.416.512.104
Các khoản vay	58.420.187.000	-	58.420.187.000
Phải trả người bán	67.063.726.753	-	67.063.726.753
Phải trả khác	1.324.664.300	-	1.324.664.300
Chi phí phải trả	25.607.934.051	-	25.607.934.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	77.496.519.200	90.357.767.943	12.861.248.743
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	162.891.795	162.891.795
Tài sản ngắn hạn khác	13.024.140.538	-	(13.024.140.538)
Quỹ đầu tư phát triển	845.659.490.321	893.419.394.492	47.759.904.171
Quỹ dự phòng tài chính	47.759.904.171	-	(47.759.904.171)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 08 năm 2015